

BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA XE

(Declaration for specification of motor vehicle)

1. Thông tin chung (General information)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu phương tiện (Mark):

Số loại (Model):

Loại phương tiện (Vehicle type):

Cơ sở sản xuất, nước sản xuất (Manufacture, Production country):

2. Các thông số và tính năng kỹ thuật (Main specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Khối lượng toàn bộ (Gross mass):

kg

Số người cho phép chở kể cả người lái (Seat capacity including driver):

người

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall: Length x Width x Height):

mm

Chiều dài cơ sở (Wheel base):

mm

Khoảng sáng gầm xe (Min. ground clearance):

mm

Vận tốc lớn nhất của xe (Maximum speed):

km/h

Động cơ (Engine):

Kiểu động cơ (Engine model):

Loại động cơ (Engine type):

Động cơ cháy cưỡng bức (Spark-ignition engine):

Thể tích làm việc (Displacement):

cm³

Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (Max. output/ rpm):

kW/ r/ min

Loại nhiên liệu (Kind of fuel):

Động cơ điện (Electric traction motor):

Điện áp hoạt động (Operating voltage):

V

Công suất lớn nhất (Max. power):

kW

Dung lượng ắc quy (Battery Capacity):

Ah

Truyền lực (Transmission)

Ly hợp (Clutch type):

Điều khiển ly hợp (Clutch control):

Hộp số (Gearbox):

Điều khiển hộp số (Gearbox control):

Bánh chủ động (Drive wheel):

Kiểu truyền động tới bánh chủ động (Kind of transmission to drive wheel):

Hệ thống lái (Steering system)

Góc quay lớn nhất của tay lái sang phải / trái (Right/ left steering angle):

(⁰)

Hệ thống phanh (Brake system)

Kiểu phanh trước (Front brake):

Điều khiển (Control):

Kiểu phanh sau (Rear brake):

Điều khiển (Control):

Hệ thống treo (Suspension)

Kiểu treo trước (Front suspension):

Giảm chấn (Absorbers):

Kiểu treo sau (Rear suspension):

Giảm chấn (Absorbers):

Lốp (Tyre)

Cỡ lốp trước (Front tyre size):

Áp suất (Pressure):

kG/cm²

Cỡ lốp sau (Rear tyre size):

Áp suất (Pressure):

kG/cm²

Thiết bị điện (*Electrical system*)

Điện áp định mức (*Working voltage*):

Ắc quy (*Battery*):

Khởi động (*Starter*):

Hệ thống đèn tín hiệu (*Lighting system*)

Đèn chiếu sáng phía trước/ Màu/ Số lượng (*Head light/ Color/ Quantity*):

Đèn báo rẽ / Màu (*Turning signal light/ Color/ Quantity*):

Đèn phanh/ Màu (*Brake light/ Color/ Quantity*):

Đèn vị trí/ Màu (*Back light/ Color/ Quantity*):

Đèn soi biển số/ Màu (*Number plate light/ Color/ Quantity*):

Tấm phản quang/ Màu (*Reflected plate/ Color*):

(*Place and Date*), ngày tháng năm
Đại diện Tổ chức, cá nhân nhập khẩu
(*Importer*)